

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006.

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mới nhất số 3700748131 ngày 14 tháng 1 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên
Bà Trần Thị Mộng Thu	Thành viên
Ông Masao Kamibayashiyama	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10.5.2019)
Ông Masami Kitahashi	Thành viên (từ nhiệm ngày 10.5.2019)
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Đức Nghĩa	Tổng Giám đốc
Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Ngọc Tuệ	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Anh	Thành viên
Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
------------------	--

Trụ sở chính

Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B
Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa,
Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 23 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Vũ Anh Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3631-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8953
TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.227.069.004.725	2.267.958.718.466
110	Tiền	3	21.222.758.654	11.916.458.195
111	Tiền		21.222.758.654	11.916.458.195
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		961.245.044.955	476.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	961.245.044.955	476.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		472.362.772.345	598.832.705.151
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	416.005.264.809	501.880.098.096
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	21.280.084.617	35.293.719.188
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	32(b)	-	42.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	44.517.909.138	21.051.066.680
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(9.577.841.659)	(1.975.632.381)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		137.355.440	583.453.568
140	Hàng tồn kho	9	751.609.492.185	1.155.968.166.074
141	Hàng tồn kho		761.937.720.020	1.157.778.972.123
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.328.227.835)	(1.810.806.049)
150	Tài sản ngắn hạn khác		20.628.936.586	25.241.389.046
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	16.597.832.989	19.410.649.103
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		812.232.597	632.746.890
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	3.218.871.000	5.197.993.053
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.427.745.099.329	1.114.416.883.782
220	Tài sản cố định		298.105.336.569	334.862.814.566
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	278.110.169.778	313.242.613.224
222	Nguyên giá		465.431.074.245	484.774.664.328
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(187.320.904.467)	(171.532.051.104)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	19.995.166.791	21.620.201.342
228	Nguyên giá		28.070.583.941	26.735.635.891
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.075.417.150)	(5.115.434.549)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.163.306.006	7.085.156.661
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.163.306.006	7.085.156.661
250	Đầu tư tài chính dài hạn		999.600.000.000	656.600.000.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	916.600.000.000	656.600.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	83.000.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		128.876.456.754	115.868.912.555
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	125.206.972.761	115.578.640.547
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	3.669.483.993	290.272.008
270	TỔNG TÀI SẢN		3.654.814.104.054	3.382.375.602.248

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		638.140.396.305	902.986.188.664
310	Nợ ngắn hạn		635.793.456.305	902.986.188.664
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	230.834.095.935	236.830.890.564
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	89.291.098.394	168.052.607.645
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	29.591.515.119	59.201.120.787
314	Phải trả người lao động	16	60.541.268.211	73.205.676.267
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	20.385.583.664	27.990.767.113
319	Phải trả ngắn hạn khác		408.227.746	2.055.121.722
320	Vay ngắn hạn	18	203.824.187.968	327.095.813.104
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		917.479.268	8.554.191.462
330	Nợ dài hạn		2.346.940.000	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	2.346.940.000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.016.673.707.749	2.479.389.413.584
410	Vốn chủ sở hữu		3.016.673.707.749	2.479.389.413.584
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	859.380.830.000	803.160.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		859.380.830.000	803.160.690.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	1.408.471.865.056	826.008.726.600
415	Cổ phiếu quỹ	22	(16.000.000)	(16.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	22.829.452.785	7.673.760.702
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	726.007.559.908	842.562.236.282
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		677.835.981.193	568.089.149.655
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		48.171.578.715	274.473.086.627
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.654.814.104.054	3.382.375.602.248


Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập


Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng


Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.418.189.384.186	3.678.804.399.929
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(8.682.321.013)	(6.169.620.939)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.409.507.063.173	3.672.634.778.990
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.829.792.744.441)	(2.662.034.904.039)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	579.714.318.732	1.010.599.874.951
21	Doanh thu hoạt động tài chính	113.047.728.212	38.376.511.375
22	Chi phí tài chính	(16.384.455.356)	(17.054.258.786)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(14.565.320.886)	(12.768.176.277)
25	Chi phí bán hàng	(338.703.382.634)	(345.280.819.075)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(81.540.185.077)	(83.586.111.599)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	256.134.023.877	603.055.196.866
31	Thu nhập khác	8.378.847.731	12.802.639.608
32	Chi phí khác	(5.400.247.641)	(2.906.428.488)
40	Lợi nhuận khác	2.978.600.090	9.896.211.120
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	259.112.623.967	612.951.407.986
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(59.634.587.837)	(135.607.903.367)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.379.211.985	290.272.008
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	202.857.248.115	477.633.776.627

Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	259.112.623.967	612.951.407.986
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	53.554.355.857	47.999.846.239
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	18.466.571.064	(727.587.295)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(203.681.102)	(13.546.096)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(103.541.988.912)	(33.618.199.192)
06	Chi phí lãi vay	14.565.320.886	12.768.176.277
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	241.953.201.760	639.360.097.919
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	102.361.145.998	(103.644.443.944)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	395.841.252.103	(252.641.003.123)
11	Giảm các khoản phải trả	(116.901.956.636)	(33.393.855.220)
12	Tăng chi phí trả trước	(1.767.804.932)	(31.815.059.435)
14	Tiền lãi vay đã trả	(14.565.320.886)	(12.768.176.277)
15	Thuế TNDN đã nộp	(78.658.917.816)	(117.832.306.273)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(36.896.199.000)	(28.793.948.505)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	491.365.400.591	58.471.305.142
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(38.023.637.167)	(56.089.131.607)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	18.115.636.364	35.454.545
23	Tiền chi cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(2.184.745.044.955)	(1.084.099.909.723)
24	Tiền thu hồi cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.634.500.000.000	1.019.099.909.723
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(236.000.000.000)	(271.600.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	83.573.474.808	35.808.470.895
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(722.579.570.950)	(356.845.206.167)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	638.683.278.456	13.239.130.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(16.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay	758.924.763.951	1.068.959.118.135
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(882.058.348.854)	(837.773.345.033)
36	Tiền cổ tức đã trả cho các cổ đông	(274.996.745.600)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	240.552.947.953	244.408.903.102
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	9.338.777.594	(53.964.997.923)
60	Tiền đầu năm	11.916.458.195	65.882.673.325
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(32.477.135)	(1.217.207)
70	Tiền cuối năm	21.222.758.654	11.916.458.195

Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được điều chỉnh lần gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam, Whitlam Holding Pte. Ltd., Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. và các cá nhân, tổ chức khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 2 công ty con trực tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) và 1 công ty con gián tiếp. Chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2019		2018	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ (%)
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	Tỉnh Bình Dương	100	100	100	100
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	Kinh doanh đồ dùng, sản phẩm nội thất	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 2.297 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.548 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 33%
Máy móc, thiết bị	8% - 100%
Phương tiện vận tải	6% - 50%
Thiết bị quản lý	13% - 33%
Các TSCĐ hữu hình khác	6% - 50%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	13% - 50%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.14 Vay

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ công nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; hoa hồng bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá; và chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 8); và
- Chi phí phải trả (Thuyết minh 17).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	334.707.689	244.773.030
Tiền gửi ngân hàng	20.888.050.965	11.671.685.165
	<u>21.222.758.654</u>	<u>11.916.458.195</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****(i) Ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng dưới một năm và hưởng lãi suất từ 7,4% - 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,6% - 7,6%/năm).

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và hưởng lãi suất 7,4%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 32(b))

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	120.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	796.600.000.000	-	596.600.000.000	-
	<u>916.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>656.600.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này do các công ty con này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Biến động các khoản đầu tư vào công ty con trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000	-	120.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	596.600.000.000	200.000.000.000	-	796.600.000.000
	<u>656.600.000.000</u>	<u>260.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>916.600.000.000</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và		
Xuất nhập khẩu Ái Linh	39.221.544.977	38.530.930.297
Khác	266.936.217.735	407.665.559.430
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	109.847.502.097	55.683.608.369
	<u>416.005.264.809</u>	<u>501.880.098.096</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 20.030.395.747 đồng và 3.084.690.085 đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại		
và Nội thất Hplus	2.436.959.425	-
Khác	18.843.125.192	35.293.719.188
	<u>21.280.084.617</u>	<u>35.293.719.188</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Ký quỹ, ký cược	9.762.126.636	10.203.762.997
Lãi tiền gửi	31.552.585.571	7.630.809.037
Tạm ứng cho nhân viên	795.039.324	1.185.983.056
Khác	2.408.157.607	2.030.511.590
	<u>44.517.909.138</u>	<u>21.051.066.680</u>

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	2019			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa và Đóng Tàu Sài Gòn	2.144.622.095	5.874.660	2.138.747.435	Trên 3 năm
Hickory Group Pty Ltd.	2.639.637.591	791.891.277	1.847.746.314	Trên 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	7.200.866.896	5.534.867.991	1.665.998.905	Trên 6 tháng
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc	2.251.016.309	1.125.508.154	1.125.508.155	Trên 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hưng Long Phát	2.129.404.220	1.064.702.110	1.064.702.110	Trên 1 năm
Khác	3.664.848.636	1.929.709.896	1.735.138.740	Trên 6 tháng
	<u>20.030.395.747</u>	<u>10.452.554.088</u>	<u>9.577.841.659</u>	

	2018			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	2.144.622.095	647.303.069	1.497.319.026	Từ 2 đến 3 năm
Khác	940.067.990	461.754.635	478.313.355	Từ 6 tháng đến 3 năm
	<u>3.084.690.085</u>	<u>1.109.057.704</u>	<u>1.975.632.381</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	36.840.867.388	-	54.365.221.521	-
Nguyên vật liệu	391.118.884.648	(2.540.012.854)	512.867.180.746	(1.417.855.580)
Chi phí SXKD dở dang	179.138.405.413	(5.411.819.125)	390.277.584.602	(5.576.282)
Thành phẩm	126.726.018.560	(1.676.263.739)	161.007.093.682	(377.510.232)
Hàng hóa	28.113.544.011	(700.132.117)	39.261.891.572	(9.863.955)
	<u>761.937.720.020</u>	<u>(10.328.227.835)</u>	<u>1.157.778.972.123</u>	<u>(1.810.806.049)</u>

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.810.806.049	2.791.787.276
Tăng dự phòng (Thuyết minh 26)	8.517.421.786	-
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 26)	-	(980.981.227)
Số dư cuối năm	10.328.227.835	1.810.806.049

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2019 VND	2018 VND
Chi phí bảo hiểm	2.034.214.108	1.268.977.788
Công cụ, dụng cụ	5.277.685.469	4.927.578.035
Chi phí thuê	458.305.300	427.274.889
Chi phí quảng cáo	864.067.697	1.162.650.606
Chi phí trưng bày, hàng mẫu	4.443.765.734	8.782.401.393
Khác	3.519.794.681	2.841.766.392
	16.597.832.989	19.410.649.103

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Tiền thuê đất	69.880.598.769	71.700.868.331
Công cụ, dụng cụ	14.795.798.739	8.031.837.808
Chi phí thuê	2.140.263.123	2.186.372.921
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	29.080.740.264	26.785.303.151
Khác	9.309.571.866	6.874.258.336
	125.206.972.761	115.578.640.547

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	115.578.640.547	90.500.198.933
Tăng	40.837.700.439	41.216.766.461
Phân bổ	(31.209.368.225)	(16.138.324.847)
Số dư cuối năm	125.206.972.761	115.578.640.547

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	141.442.476.055	233.896.876.877	70.960.394.511	3.735.608.669	34.739.308.216	484.774.664.328
Mua trong năm	17.293.911.337	16.407.507.780	2.472.600.000	514.670.000	-	36.688.689.117
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ đang (Thuyết minh 12)	-	842.139.487	-	-	-	842.139.487
Thanh lý, nhượng bán	(2.812.806.352)	(36.838.903.045)	(6.453.046.706)	(363.053.580)	(10.406.609.004)	(56.874.418.687)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	155.923.581.040	214.307.621.099	66.979.947.805	3.887.225.089	24.332.699.212	465.431.074.245
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	38.119.560.622	80.956.814.535	25.226.756.117	1.369.414.577	25.859.505.253	171.532.051.104
Khấu hao trong năm	13.275.754.982	25.888.579.026	8.418.661.788	774.726.412	2.236.651.048	50.594.373.256
Thanh lý, nhượng bán	(2.297.814.720)	(19.430.452.846)	(2.769.563.909)	(363.053.580)	(9.944.634.838)	(34.805.519.893)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	49.097.500.884	87.414.940.715	30.875.853.996	1.781.087.409	18.151.521.463	187.320.904.467
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	103.322.915.433	152.940.062.342	45.733.638.394	2.366.194.092	8.879.802.963	313.242.613.224
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	106.826.080.156	126.892.680.384	36.104.093.809	2.106.137.680	6.181.177.749	278.110.169.778

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 13,4 tỷ Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21,7 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 68 tỷ Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 86 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

11 TSCĐ (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	8.090.909.091	18.644.726.800	26.735.635.891
Mua trong năm	-	1.334.948.050	1.334.948.050
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	8.090.909.091	19.979.674.850	28.070.583.941
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	956.197.113	4.159.237.436	5.115.434.549
Khấu hao trong năm	221.804.518	2.738.178.083	2.959.982.601
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.178.001.631	6.897.415.519	8.075.417.150
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	7.134.711.978	14.485.489.364	21.620.201.342
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.912.907.460	13.082.259.331	19.995.166.791

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 299 triệu Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 299 triệu Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 7 tỷ Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7,1 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 18).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2019 VND	2018 VND
Sửa chữa văn phòng	828.306.006	6.901.415.925
Máy móc và thiết bị	335.000.000	183.740.736
	1.163.306.006	7.085.156.661

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	7.085.156.661	813.664.796
Mua trong năm	-	34.378.813.858
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(842.139.487)	(3.252.668.159)
Chuyển sang chi phí trả trước	(5.047.711.168)	(24.854.653.834)
Khác	(32.000.000)	-
Số dư cuối năm	<u>1.163.306.006</u>	<u>7.085.156.661</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Vina Eco Board	16.594.123.183	25.959.799.470
Khác	122.469.873.854	210.871.091.094
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	91.770.098.898	-
	<u>230.834.095.935</u>	<u>236.830.890.564</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Công ty Cổ phần Vinhomes	12.782.537.735	18.708.808.745
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô	9.815.572.250	16.649.782.373
Khác	66.692.988.409	132.694.016.527
	<u>89.291.098.394</u>	<u>168.052.607.645</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải (nộp)/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/(thu) trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
a) Phải thu				
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	5.188.271.193	3.826.510.689	(5.801.266.378)	3.213.515.504
Thuế nhập khẩu	1.688.616	(28.028.038.515)	28.026.349.899	-
Khác	8.033.244	(686.514.961)	683.837.213	5.355.496
	<u>5.197.993.053</u>	<u>(24.888.042.787)</u>	<u>22.908.920.734</u>	<u>3.218.871.000</u>
b) Phải nộp				
Thuế GTGT	28.564.262.948	95.866.070.100	(107.646.447.997)	16.783.885.051
Thuế TNDN	24.236.170.297	59.634.587.837	(78.658.917.816)	5.211.840.318
Thuế thu nhập cá nhân	6.400.687.542	20.203.213.635	(19.008.111.427)	7.595.789.750
	<u>59.201.120.787</u>	<u>175.703.871.572</u>	<u>(205.313.477.240)</u>	<u>29.591.515.119</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản tiền lương tháng 12 và trích trước tiền lương tháng 13 phải trả cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	15.938.485.930	22.605.181.277
Chi phí quảng cáo	432.689.000	582.400.000
Khác	4.014.408.734	4.803.185.836
	<u>20.385.583.664</u>	<u>27.990.767.113</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY NGÁN HẠN

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Giải ngân thêm VND	Hoàn trả VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Vay ngân hàng (*)	327.095.813.104	758.924.763.951	(882.058.348.854)	(138.040.233)	203.824.187.968

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Tiền tệ	Tại ngày 31.12.2019 VND	Kỳ hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	36.364.151.664	3	31.3.2020	6%	Quyền sử dụng đất thửa 681 và tài sản gắn liền trên đất gồm nhà xưởng, máy móc, thiết bị các loại.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	USD VND	1.541.741.183 102.925.689.888	6 6	10.1.2020 24.6.2020	4% 4%	Quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 441 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương, máy móc thiết bị với giá trị 14,4 tỷ đồng.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	VND	58.616.636.381	3	13.3.2020	5,9%	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 926/2019/362 ngày 8 tháng 7 năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 8 có giá trị 122 tỷ đồng, HĐ 926/2019/13156 ngày 28 tháng 8 năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 8 có giá trị 40 tỷ đồng.
	USD	4.375.968.852	6	11.3.2020	3,2%	
		203.824.187.968				

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện số dự phòng trợ cấp thôi việc được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 2.17.

20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2019 VND	2018 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	469.388.000	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	3.200.095.993	290.272.008
	<u>3.669.483.993</u>	<u>290.272.008</u>

Biến động góp của thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	290.272.008	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 30)	3.379.211.985	290.272.008
Số dư cuối năm	<u>3.669.483.993</u>	<u>290.272.008</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	2019 VND	2018 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>3.669.483.993</u>	<u>290.272.008</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**Mẫu số B 09 – DN****21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2019	2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký	85.938.083	80.316.069
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	85.938.083	80.316.069
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.600)	(1.600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85.936.483	80.314.469

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2019		2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	43.861.200	51,04	43.061.200	53,61
Whitlam Holding Pte. Ltd.	15.834.000	18,42	15.834.000	19,71
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	17.187.922	20,00	8.031.740	10,00
Khác	9.054.961	10,54	13.389.129	16,68
	85.938.083	100	80.316.069	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	42.806.522	428.065.220.000
Cổ phiếu mới phát hành	37.509.547	375.095.470.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	80.316.069	803.160.690.000
Cổ phiếu mới phát hành	5.622.014	56.220.140.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	85.938.083	859.380.830.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 - DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	428.065.220.000	826.008.726.600	-	-	769.969.468.182	2.024.043.414.782
Vốn tăng trong năm	13.239.130.000	-	-	-	-	13.239.130.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23)	361.856.340.000	-	-	-	(361.856.340.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	477.633.776.627	477.633.776.627
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	28.789.779.018	(28.789.779.018)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.394.889.509)	(14.394.889.509)
Cổ phiếu quỹ	-	-	(16.000.000)	-	-	(16.000.000)
Chuyển qua quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Khác	-	-	-	(6.116.018.316)	-	(6.116.018.316)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	803.160.690.000	826.008.726.600	(16.000.000)	7.673.760.702	842.562.236.282	2.479.389.413.584
Vốn tăng trong năm (i)	56.220.140.000	582.463.138.456	-	-	-	638.683.278.456
Chi trả cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(274.996.745.600)	(274.996.745.600)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	202.857.248.115	202.857.248.115
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	15.155.692.083	(15.155.692.083)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(25.259.486.806)	(25.259.486.806)
Khác	-	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	859.380.830.000	1.408.471.865.056	(16.000.000)	22.829.452.785	726.007.559.908	3.016.673.707.749

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 216-2018/NQ-GAC ngày 27 tháng 11 năm 2018, Công ty đã phát hành thêm 5.622.014 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu với giá phát hành là 113.604 Đồng/cổ phiếu cho các Cổ đông trong tháng 1 năm 2019, tăng vốn điều lệ của Công ty lên thành 859.380.830.000 Đồng. Số tiền thu được từ đợt phát hành này là 638.683.278.456 Đồng. Trong đó, Công ty đã dùng để thanh toán các khế ước vay là 164.900.910.389 Đồng, thanh toán tiền mua nguyên vật liệu sản xuất là 93.782.368.067 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số tiền dùng để đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị là 380.000.000.000 Đồng chưa được giải ngân.
- (ii) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 118-2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 3% trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán.
- (iii) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 118-2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán.

23 CỐ TỨC

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	-	-
Phải trả trong năm (Thuyết minh 22)	274.996.745.600	361.856.340.000
Chi trả bằng tiền (Thuyết minh 22)	(274.996.745.600)	-
Chi trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22)	-	(361.856.340.000)
Số dư cuối năm	-	-

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 227.524 Đô la Mỹ và 123.350 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 44.490 Đô la Mỹ và 6.522 Euro).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại (Thuyết minh 33).

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG
Mẫu số B 09 – DN
25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	3.376.600.014.884	3.671.675.666.699
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.589.369.302	7.128.733.230
	<u>3.418.189.384.186</u>	<u>3.678.804.399.929</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(3.077.062.871)	-
Hàng bán bị trả lại	(5.481.818.642)	(6.066.659.669)
Giảm giá hàng bán	(123.439.500)	(102.961.270)
	<u>(8.682.321.013)</u>	<u>(6.169.620.939)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	3.367.917.693.871	3.665.506.045.760
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	41.589.369.302	7.128.733.230
	<u>3.409.507.063.173</u>	<u>3.672.634.778.990</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.783.697.340.186	2.658.787.410.989
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.577.982.469	4.228.474.277
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	8.517.421.786	(980.981.227)
	<u>2.829.792.744.441</u>	<u>2.662.034.904.039</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận được chia (Thuyết minh 32(a)(vii))	36.000.000.000	-
Lãi tiền gửi	70.045.223.943	28.260.137.985
Lãi từ khoản cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 32(a)(vii))	1.450.027.399	5.418.078.691
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.348.795.768	4.684.748.603
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	203.681.102	13.546.096
	<u>113.047.728.212</u>	<u>38.376.511.375</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	129.747.550.724	133.032.029.051
Chi phí vận chuyển	54.553.650.136	74.722.595.249
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	59.377.304.774	60.081.614.610
Chi phí thuê	13.616.324.144	14.378.167.222
Công cụ và dụng cụ	8.596.602.996	8.894.964.732
Chi phí khấu hao	10.187.963.980	8.874.245.695
Chi phí sửa chữa và bảo trì	18.014.162.077	7.917.445.725
Chi phí khác	44.609.823.803	37.379.756.791
	<u>338.703.382.634</u>	<u>345.280.819.075</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	39.416.797.494	43.369.559.864
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	2.294.753.417	2.149.456.459
Chi phí khấu hao	1.702.073.307	1.564.087.895
Công cụ và dụng cụ	1.626.263.080	1.832.339.157
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.602.209.278	253.393.932
Chi phí khác	28.898.088.501	34.417.274.292
	<u>81.540.185.077</u>	<u>83.586.111.599</u>

30 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	259.112.623.967	612.951.407.986
Thuế tính ở thuế suất 20%	51.822.524.793	122.590.281.597
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(7.200.000.000)	-
Chi phí không được khấu trừ	11.532.606.110	12.341.029.059
Dự phòng thiếu của năm trước	100.244.949	386.320.703
Chi phí thuế TNDN (*)	56.255.375.852	135.317.631.359
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	59.634.587.837	135.607.903.367
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	(3.379.211.985)	(290.272.008)
	56.255.375.852	135.317.631.359

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.455.525.607.061	2.348.916.154.355
Chi phí nhân viên	483.955.356.405	548.110.336.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.685.230.462	233.341.795.714
Công cụ và dụng cụ	68.791.369.727	110.826.669.839
Chi phí vận chuyển	57.282.166.689	76.154.274.591
Chi phí khấu hao	53.554.355.857	47.999.846.239
Chi phí khác	124.731.766.891	138.684.338.382
	2.433.525.853.092	3.504.033.415.588

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, Công ty có số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan sau đây:

Công ty	Quan hệ
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Công ty con
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	Công ty con gián tiếp (Công ty con của Công ty TNHH Malloca Việt Nam)
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	Cổ đông kiểm soát
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể
Whitlam Holding Pte. Ltd.	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu (trước đây là Doanh nghiệp Tư nhân Ván ép Trung Hiếu)	Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	82.377.738.637	86.583.756.482
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	53.238.256.288	54.698.170.454
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	30.266.911.020	45.239.787.060
Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	413.968.225.530	22.165.242.565
	<u>579.851.131.475</u>	<u>208.686.956.561</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	21.651.625.304	18.724.312.840
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	1.984.088.019	1.527.064.723
Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	486.998.646.578	1.061.655.436
	<u>510.634.359.901</u>	<u>21.313.032.999</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
iii) Bán TSCĐ		
Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	15.011.000.000	8.048.466.360
iv) Mua TSCĐ		
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	-	3.578.531.258
v) Các khoản chi cho nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	21.855.650.788	33.510.846.519
vi) Hoạt động tài chính		
Đầu tư tài chính		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	60.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	200.000.000.000	396.600.000.000
	260.000.000.000	396.600.000.000
Vay ngắn hạn		
Vay từ Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	-	30.000.000.000
Trả nợ vay cho Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	-	30.000.000.000
	-	60.000.000.000

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2019 VND	2018 VND
vi) Hoạt động tài chính (tiếp theo)		
Cho vay ngắn hạn		
Cho Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường vay	27.000.000.000	14.000.000.000
Nhận lại tiền Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam vay	-	33.000.000.000
Nhận lại tiền Công ty TNHH Malloca Việt Nam vay	4.000.000.000	22.000.000.000
Nhận lại tiền Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường vay	41.000.000.000	-
	<u>72.000.000.000</u>	<u>69.000.000.000</u>
vii) Các giao dịch khác		
Lãi từ cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 27)		
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	-	1.558.953.884
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	735.452.058	2.641.870.014
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	714.575.341	1.217.254.793
	<u>1.450.027.399</u>	<u>5.418.078.691</u>
Chi phí lãi vay		
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	-	91.434.522
Cổ tức đã chia cho		
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	140.355.840.000	194.012.000.000
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	55.001.350.400	36.186.960.000
Whitlam Holding Pte. Ltd.	50.668.800.000	71.340.000.000
Lợi nhuận được chia từ (Thuyết minh 27)		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	<u>36.000.000.000</u>	<u>-</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
Đầu tư tài chính vào công ty con (Thuyết minh 4(b))		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	120.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	796.600.000.000	596.600.000.000
	<u>916.600.000.000</u>	<u>656.600.000.000</u>

Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)

Công ty TNHH Malloca Việt Nam	120.609.500	10.326.247.570
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	6.128.605.142	8.038.038.217
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	10.461.065.795	16.799.960.492
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	93.137.221.660	20.519.362.090
	<u>109.847.502.097</u>	<u>55.683.608.369</u>

Phải thu về cho vay ngắn hạn

Công ty TNHH Malloca Việt Nam (*)	-	28.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường (**)	-	14.000.000.000
	-	<u>42.000.000.000</u>

(*) Khoản cho vay ngắn hạn với Công ty TNHH Malloca Việt Nam theo 2 hợp đồng cho vay ngày ngày 16 tháng 11 năm 2015 và ngày 30 tháng 3 năm 2016 và phụ lục ngày 1 tháng 1 năm 2019, không có tài sản đảm bảo với lãi suất 5,6%/năm và đã trả trong tháng 6 năm 2019.

(**) Khoản cho vay ngắn hạn với Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường theo các hợp đồng vay số 1112/2018-TD-GAC ngày 11 tháng 12 năm 2018, 1412/2018-TD-GAC ngày 14 tháng 12 năm 2018, 1712/2018-TD-GAC ngày 17 tháng 12 năm 2018, 2412/2018-TD-GAC ngày 24 tháng 12 năm 2018 và 2812/2018-TD-GAC ngày 28 tháng 12 năm 2018. Đây là các khoản cho vay tín chấp, hưởng lãi suất 6%/năm và đáo hạn trong tháng 6 năm 2019.

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2019 VND	2018 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	227.580.643	-
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	91.542.518.255	-
	<u>91.770.098.898</u>	<u>-</u>

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê bất động sản hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	19.897.864.893	17.998.031.420
Từ 1 đến 5 năm	39.056.196.761	43.466.026.916
Trên 5 năm	15.131.096.354	37.200.852.291
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>74.085.158.008</u>	<u>98.664.910.627</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

35 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 118-2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019, Công ty đã phát hành thêm 1.718.761 cổ phiếu phổ thông theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty (ESOP) trong tháng 3 năm 2020, tăng vốn điều lệ của Công ty lên thành 876.568.440.000 Đồng. Việc phát hành cổ phiếu phổ thông này đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 1397/UBCK-QLCB ngày 6 tháng 3 năm 2020. Công ty đang trong quá trình đăng ký thay đổi vốn điều lệ trên Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính riêng năm nay.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 23 tháng 3 năm 2020.



Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc